

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009**



BDO AFC
Certified Public Accountants

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009**



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 4
2. Báo cáo kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12- 30



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/01/2010 sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát.

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Minh Trực	Thành viên
- Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
- Ông Thái Trường An	Thành viên
- Ông Phù Chí Anh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 23/04/2009)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
- Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 30/12/2009)

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên
- Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên

3. Trụ sở, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Công ty có 04 chi nhánh và 37 cửa hàng trực thuộc.

Các chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu, số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, Thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng, số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị trấn Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM, số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang, số 1114 đường Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Các cửa hàng trực thuộc:

Trạm chiết nạp gas Định Bình, QL 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Cửa hàng Điện máy Cà Mau, số 70 - 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Nhà sách Cà Mau, Giao lộ Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng may sẵn, số 64, đường Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm phường 2, số 102, đường Phan Đình Phùng, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa phường 4, số 15B, đường Lý Bôn, phường 4, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Nông Ngư Cơ, số 97, đường Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Quầy hàng Công nghệ Thực phẩm P. 2, số 09, đường Lê Lai, P. 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Thực phẩm Cà Mau, số 42, đường Nguyễn Hữu Lễ, P. 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Huyện, ấp Sò Tạt, xã Thạnh Phú, H. Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Vật liệu xây dựng, số 211, đường Lý Văn Lâm, P. 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Phường 5, đường Nguyễn Du, khóm 5, P. 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Phường 2, số 18, đường Đề Thám, P. 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Phường 5, số 45, đường Trần Hưng Đạo, P. 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Phường 8, số 127, đường Nguyễn Tất Thành, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Bến Tàu A, số 232, đường Lý Văn Lâm, P. 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Năm Căn, số 02, KV 2, khóm 1, TT. Năm Căn, H. Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu phường 1, số 09, đường Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Phường 4, đường Bùi Thị Xuân - Lý Bôn, P.4, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Phường 7, khóm 7, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Gas Tân Thành, Quốc lộ 1A, đường Lý Thường Kiệt, khóm 7, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Tân Thành, Quốc lộ 1A, đường Lý Thường Kiệt, khóm 7, P.6, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Tổng kho Xăng dầu Định Bình, Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Cửa hàng Xăng dầu Định Bình, Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Tác Vân, Quốc lộ 1A, ấp 3, xã Tác Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Đầm Dơi, khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Tân Tiến, ấp Xóm Tác, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Gành Hào, ấp Tân Thuận, xã Lưu Hoa Thanh, H. Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Cái Nai, số 103, ấp Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, H.Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Vàm Đầm, ấp Nhà Luận, xã Tam Giang, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Tân Trung, ấp Tân Trung, xã Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Lương Thế Trân, ấp Sở Tại, xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Thành phố Cà Mau, số 232, đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Chuyên doanh Thuốc lá, đường Nguyễn Du, khóm 5, P.5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa tự chọn Thới Bình, khóm 1, Thị trấn Thới Bình, H.Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Đầm Cùng, ấp Đầm Cùng, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Hưng Mỹ, ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

4. Hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của công ty là kinh doanh:

- Xăng, dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát.
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại.
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy.
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

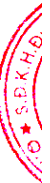
Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.



Số: 038A /2009/BCKT-BDO.CT

Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau

**Kính gửi: Các Cổ Đông, Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
GIÁM ĐỐC

Chứng chỉ KTV số: 0173/KTV



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
KIỂM TOÁN VIÊN

Chứng chỉ KTV số: 0600/KTV

002.C
TY
HỮU HẠN
NAM
THƠ
TP. CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275.378.629.299	191.953.249.750
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	43.189.874.688	41.328.435.209
Tiền	111		43.189.874.688	41.328.435.209
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	7.942.393.798	2.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		7.942.393.798	2.000.000.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.896.548.716	45.293.069.561
Phải thu khách hàng	131	5.3	50.017.303.588	43.569.492.657
Trả trước cho người bán	132		2.575.118.282	1.288.839.071
Các khoản phải thu khác	135	5.4	2.664.037.523	5.001.786.755
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5.5	(3.359.910.677)	(4.567.048.922)
Hàng tồn kho	140	5.6	167.342.266.630	94.569.541.240
Hàng tồn kho	141		172.446.335.497	104.825.418.345
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.104.068.867)	(10.255.877.105)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.007.545.467	8.762.203.740
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		161.027.492	2.224.376.214
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	4.846.517.975	6.537.827.526
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.281.189.697	59.887.025.727
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		62.171.152.111	53.703.928.153
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	34.869.745.555	28.149.906.055
- Nguyên giá	222		61.275.506.138	50.816.122.396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.405.760.583)	(22.666.216.341)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	27.301.406.556	25.548.932.185
- Nguyên giá	228		27.921.265.315	25.793.139.715
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(619.858.759)	(244.207.530)
Chi phí XD CB dở dang	230		-	5.089.913
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	12.383.040.000	4.709.088.000
Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.749.850.000	-
Đầu tư dài hạn khác	258		1.988.086.200	2.188.086.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(354.896.200)	(478.998.200)
Tài sản dài hạn khác	260	5.11	726.997.586	1.474.009.574
Chi phí trả trước dài hạn	261		726.997.586	1.474.009.574
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		350.659.818.996	251.840.275.477

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
NỢ PHẢI TRẢ	300		235.953.299.153	166.464.176.611
Nợ ngắn hạn	310		235.951.112.315	166.335.320.723
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	75.940.000.000	30.028.989.268
Phải trả người bán	312	5.13	114.873.280.916	105.775.599.877
Người mua trả tiền trước	313	5.14	3.960.641.879	889.069.836
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	8.369.243.223	6.049.506.490
Phải trả người lao động	315		11.076.269.796	4.477.747.476
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	21.731.676.501	19.114.407.776
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		2.186.838	128.855.888
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.186.838	128.855.888
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.706.519.843	85.376.098.866
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	109.819.196.465	81.908.575.950
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.499.860.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		3.584.768.973	2.722.977.805
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.042.384.486	1.361.488.902
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.704.034.407	954.817.939
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.238.148.599	6.869.291.304
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.887.323.378	3.467.522.916
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.887.323.378	3.467.522.916
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		350.659.818.996	251.840.275.477



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Đô la Mỹ (USD)		539,41	537,76
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 08 tháng 02 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHÙ CHÍ ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

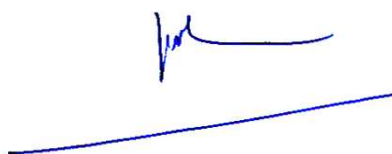
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.845.514.079.853	2.942.020.535.734
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		2.845.514.079.853	2.942.020.535.734
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.740.183.198.502	2.830.051.676.960
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		105.330.881.351	111.968.858.774
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.639.649.306	7.367.434.265
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	1.774.879.287	4.005.351.244
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.058.656.392</i>	<i>2.427.774.857</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	65.150.172.295	65.712.343.699
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	13.183.621.712	20.761.693.513
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.861.857.363	28.856.904.583
Thu nhập khác	31	6.7	16.083.335.863	9.499.349.314
Chi phí khác	32	6.8	17.402.580	517.915.632
Lợi nhuận khác	40		16.065.933.283	8.981.433.682
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.927.790.646	37.838.338.265
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	11.309.878.963	10.608.560.217
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.617.911.683	27.229.778.048

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHÙ CHÍ ANH

Ngày 08 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	44.927.790.646	37.838.338.265
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.115.195.471	4.207.063.948
- Các khoản dự phòng	03	(6.483.048.483)	15.301.924.227
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(106.274.800)	(132.487.563)
- Chi phí lãi vay	06	1.058.656.392	2.427.774.857
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	43.512.319.226	59.642.613.734
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.902.382.577)	(42.713.373.405)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.620.917.152)	(104.825.418.345)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	16.537.130.092	159.064.279.089
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	747.011.988	(1.474.009.574)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.058.656.392)	(2.427.774.857)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.778.026.193)	(5.694.080.737)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.365.464.346	987.586.900
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.276.790.766)	(3.530.930.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.474.847.428)	59.028.892.582
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.395.182.027)	(5.718.362.978)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.692.243.798)	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106.274.800	132.487.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.781.151.025)	(7.585.875.415)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.250.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.073.774.439.727	1.036.073.999.015
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.027.863.428.995)	(1.038.782.731.973)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.043.572.800)	(7.405.849.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43.117.437.932	(10.114.581.958)

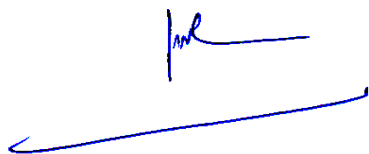
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo) Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1.861.439.479	41.328.435.209
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.328.435.209	-
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.189.874.688	41.328.435.209

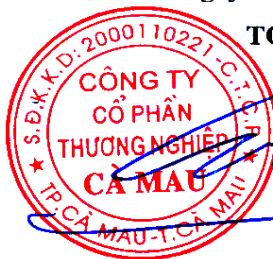
Ngày 08 tháng 02 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHÙ CHÍ ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/01/2010 do sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 04 chi nhánh và 37 cửa hàng trực thuộc.

Các chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu, số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, Thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng, số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị trấn Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM, số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang, số 1114 đường Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Các cửa hàng trực thuộc:

Trạm chiết nạp gas Định Bình, QL 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Cửa hàng Điện máy Cà Mau, số 70 - 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Nhà sách Cà Mau, Giao lộ Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng may sẵn, số 64, đường Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm phường 2, số 102, đường Phan Đình Phùng, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa phường 4, số 15B, đường Lý Bôn, phường 4, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Nông Ngư Cơ, số 97, đường Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Quầy hàng Công nghệ Thực phẩm P. 2, số 09, đường Lê Lai, P. 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Thực phẩm Cà Mau, số 42, đường Nguyễn Hữu Lễ, P. 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Huyện, ấp Sờ Tại, xã Thạnh Phú, H. Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Vật liệu xây dựng, số 211, đường Lý Văn Lâm, P. 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Phường 5, đường Nguyễn Du, khóm 5, P. 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Phường 2, số 18, đường Đề Thám, P. 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Phường 5, số 45, đường Trần Hưng Đạo, P. 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Phường 8, số 127, đường Nguyễn Tất Thành, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Bến Tàu A, số 232, đường Lý Văn Lâm, P. 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa Năm Căn, số 02, KV 2, khóm 1, TT. Năm Căn, H. Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu phường 1, số 09, đường Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Phường 4, đường Bùi Thị Xuân - Lý Bôn, P.4, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Phường 7, khóm 7, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Gas Tân Thành, Quốc lộ 1A, đường Lý Thường Kiệt, khóm 7, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Tân Thành, Quốc lộ 1A, đường Lý Thường Kiệt, khóm 7, P.6, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Tổng kho Xăng dầu Định Bình, Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Định Bình, Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Tắc Vân, Quốc lộ 1A, ấp 3, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Đầm Dơi, khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Tân Tiến, ấp Xóm Tắc, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Gành Hào, ấp Tân Thuận, xã Lưu Hoa Thanh, H. Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Cái Nai, số 103, ấp Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, H. Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Vàm Đầm, ấp Nhà Luận, xã Tam Giang, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Tân Trung, ấp Tân Trung, xã Tân An Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Cửa hàng Xăng dầu Lương Thế Trân, ấp Sở Tại, xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Thành phố Cà Mau, số 232, đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Chuyên doanh Thuốc lá, đường Nguyễn Du, khóm 5, P.5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Bách hóa tự chọn Thới Bình, khóm 1, Thị trấn Thới Bình, H.Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Đầm Cùng, ấp Đầm Cùng, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng Xăng dầu Hưng Mỹ, ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/01/2010 do sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 80.499.860.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2009 như sau:

Đối tượng	Số tiền	Tỷ lệ
Nhà nước	30.800.000.000	38,26%
Nhà đầu tư chiến lược	20.397.230.000	25,34%
Công nhân viên	11.076.340.000	13,76%
Công đoàn cơ sở	1.843.540.000	2,29%
Cổ đông bên ngoài	16.382.750.000	20,35%
Tổng cộng	80.499.860.000	100%

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên công ty là 465 người, trong đó số nhân viên quản lý là 30 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.2. Các khoản phải thu thương mại, phải thu khác.

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán, phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lập dự phòng là 100%.

4.3. Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình:	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định vô hình:	
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 – 50
Phần mềm kế toán	03



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn:

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng. Đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Quỹ lương trong năm

Công ty trích quỹ lương năm 2009 vào chi phí căn cứ theo biên bản họp của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 05 năm 2009, tỷ lệ trích là 44,4% trên tổng thu nhập trừ(-) tổng chi phí (không bao gồm chi phí lương)

4.11. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

Trong năm 2009, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 15% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 5%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 2% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.13. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Tiền lãi, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 7.1

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Tiền mặt tại quỹ		
Đồng Việt Nam	14.608.686.357	12.610.278.781
Tiền gửi ngân hàng		
Đồng Việt Nam	28.572.542.649	28.709.537.988
Đô la Mỹ (USD)	8.645.682	8.618.440
Cộng	43.189.874.688	41.328.435.209

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 539,41 USD tương đương 8.645.682 VND.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	7.942.393.798	2.000.000.000
Cộng	7.942.393.798	2.000.000.000

(i) Đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Duyên Việt để sản xuất và phát hành lịch năm 2010.

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Phải thu khách hàng mua Xăng dầu	4.603.960.127	2.826.978.340
Phải thu khách hàng mua hàng Bách hóa	26.656.225.297	23.362.094.580
Phải thu khách hàng mua hàng kim khí điện máy (trả góp)	14.947.624.340	12.792.997.918
Phải thu khách hàng mua Vật liệu xây dựng	3.349.227.554	3.560.440.111
Khác	460.266.270	1.026.981.708
Cộng	50.017.303.588	43.569.492.657

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.4. Phải thu khác

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Ứng vốn cho Công ty TNHH 1TV Bách Việt	1.800.000.000	3.655.413.689
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	248.782.500	280.662.574
Giá trị hàng thiếu khi kiểm kê	356.435.898	-
Giá trị hàng gửi bảo hành	119.804.800	-
Lãi trái phiếu, cổ phiếu	16.936.944	261.936.944
Khác	122.077.381	803.773.548
Cộng	2.664.037.523	5.001.786.755

5.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Nợ phải thu hàng kim khí điện máy bán trả góp	1.903.294.000	3.357.347.000
Nợ phải thu hàng bách hóa	1.299.155.728	921.735.246
Nợ phải thu xăng dầu	140.988.527	234.605.254
Khác	16.472.422	53.361.422
Cộng	3.359.910.677	4.567.048.922

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Hàng mua đang đi đường	76.330.965.945	273.185.510
Hàng hóa	96.115.369.552	104.552.232.835
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.104.068.867)	(10.255.877.105)
Cộng	167.342.266.630	94.569.541.240

5.7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Tài sản thiếu chờ xử lý trong kiểm kê	-	257.405.924
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.896.236.125	3.381.674.000
Tạm ứng cho nhân viên	950.281.850	2.898.747.602
Cộng	4.846.517.975	6.537.827.526

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2009	35.023.167.839	2.633.800.670	11.458.976.447	1.089.990.604	610.186.836	50.816.122.396
- Mua trong năm	-	646.000.000	544.618.268	362.616.376	-	1.553.234.644
- Đầu tư XD CB hoàn thành	7.536.866.439	1.369.282.659	-	-	-	8.906.149.098
Số dư tại ngày 31/12/2009	42.560.034.278	4.649.083.329	12.003.594.715	1.452.606.980	610.186.836	61.275.506.138
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 01/01/2009	12.465.270.258	2.372.855.484	6.670.654.841	603.150.694	554.285.065	22.666.216.341
- Khấu hao trong năm	2.114.531.483	248.775.312	1.126.875.133	239.882.816	9.479.498	3.739.544.242
Số dư tại ngày 31/12/2009	14.579.801.741	2.621.630.796	7.797.529.974	843.033.510	563.764.563	26.405.760.583
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2009	22.557.897.582	260.945.186	4.788.321.606	486.839.910	55.901.771	28.149.906.055
Tại ngày 31/12/2009	27.980.232.538	2.027.452.533	4.206.064.741	609.573.470	46.422.273	34.869.745.555

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.465.265.591 VND
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không

Trong năm 2009, công ty có ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình là hệ thống thiết bị chiết nạp gas với nguyên giá tạm tính theo hợp đồng kinh tế là 1.369.282.659 VND. Thiết bị này đã được Công ty đưa vào sử dụng trong năm 2009, đã trích khấu hao đến ngày 31/12/2009 là 50.000.000 VND.

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2009	25.105.918.235	687.221.480	25.793.139.715
- Mua trong năm	1.966.125.600	162.000.000	2.128.125.600
Số dư tại ngày 31/12/2009	27.072.043.835	849.221.480	27.921.265.315
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2009	4.550.000	239.657.530	244.207.530
- Khấu hao trong năm	146.577.397	229.073.832	375.651.229
Số dư tại ngày 31/12/2009	151.127.397	468.731.362	619.858.759
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2009	25.101.368.235	447.563.950	25.548.932.185
Tại ngày 31/12/2009	26.920.916.438	380.490.118	27.301.406.556

5.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Đầu tư vào công ty con	(i)	6.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(ii)	4.749.850.000	
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	1.988.086.200	2.188.086.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(iiii)	(354.896.200)	(478.998.200)
Cộng		12.383.040.000	4.709.088.000

(i) Đầu tư vào Công ty TNHH Một Thành viên Bách Việt, tỷ lệ góp vốn là 100%.

(ii) Đầu tư vào Công ty cổ phần In Bạc Liêu. Tỷ lệ sở hữu là 41% trên vốn điều lệ của công ty liên kết là 7.000.000.000 VND

(iii) Chi tiết cổ phiếu của từng công ty :

	31/12/2009		01/01/2009	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000	30.000	312.000.000
Công ty CP Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty CP Thương Mại Cần thơ	3.200	74.800.000	3.200	74.800.000
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
Công ty CP Kinh Đô	1.500	200.000.000	1.500	200.000.000
Trái phiếu chính phủ		400.000.000		600.000.000
Cộng		1.988.086.200		2.188.086.200

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(iii) Chi tiết cổ phiếu lập dự phòng giảm giá tại ngày 31/12/2009:

Loại cổ phiếu	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2008	Hoàn nhập dự phòng năm 2009	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2009
Cổ phiếu Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 2	326.248.200	(80.602.000)	245.646.200
Cổ phiếu Công ty CP Kinh Đô	152.750.000	(43.500.000)	109.250.000
Cộng	478.998.200	(124.102.000)	354.896.200

5.11. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Lợi thế thương mại	(i) 708.093.553	1.416.187.117
Công cụ dụng cụ	18.904.033	57.822.457
Cộng	726.997.586	1.474.009.574

(i) Giá trị lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước chuyển sang cổ phần hóa, Công ty phân bổ trong 3 năm, bắt đầu từ năm 2008.

5.12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Vay Ngân hàng Công Thương- CN Cà Mau	(i) 20.000.000.000	
Vay Ngân hàng Ngoại Thương- CN Cà Mau	(ii) 55.940.000.000	30.028.989.268
Cộng	75.940.000.000	30.028.989.268

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 09.015.062/HDTD và phụ lục số 01/PLHDTD ngày 07/08/2009:

Hạn mức vay:	26.000.000.000
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay:	10,5%/ năm
Lãi suất được hỗ trợ	4%/ năm
Thời hạn vay:	2 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay:	Tín chấp
Dư nợ đến ngày 31/12/2009	20.000.000.000

(ii) Chi tiết khoản vay gồm 02 hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 3650/NHNT ngày 27/11/2009

Hạn mức vay:	60.000.000.000
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay:	10,5%/ năm
Lãi suất được hỗ trợ	4%/ năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Thời hạn vay:	2 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay:	Tín chấp
Dư nợ đến ngày 31/12/2009	47.240.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 3003/NHNT ngày 01/10/2009	
Hạn mức vay:	60.000.000.000
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay:	10,5%/ năm
Lãi suất được hỗ trợ	4%/ năm
Thời hạn vay:	2 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay:	Tín chấp
Dư nợ đến ngày 31/12/2009	8.700.000.000

5.13. Phải trả người bán

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	83.415.946.852	81.913.536.011
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	19.563.253.638	10.571.087.833
Khác	11.894.080.426	13.290.976.033
Cộng	114.873.280.916	105.775.599.877

5.14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Người mua trả trước tiền xăng dầu	3.810.863.956	830.926.177
Khác	149.777.923	58.143.659
Cộng	3.960.641.879	889.069.836

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.874.652.269	74.445.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.310.412.987	5.778.560.217
Thuế thu nhập cá nhân	184.177.967	195.501.272
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.000.000
Cộng	8.369.243.223	6.049.506.490

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	292.325.180
Kinh phí công đoàn	669.843.840	380.066.110



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Bảo hiểm xã hội	98.326.240	149.466.961
Bảo hiểm y tế	-	5.295.510
Bảo hiểm thất nghiệp	175.106.128	-
Phải trả về cổ phần hóa	204.905.269	163.788.269
Phải trả, phải nộp khác (i)	20.583.495.024	18.123.465.746
Cộng	21.731.676.501	19.114.407.776

(i) Chi tiết phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2009:

Phải trả Sở Tài chính Cà Mau	9.711.546.417
Quỹ đoàn thanh niên	64.243.151
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	285.688.350
Quỹ Công Đoàn	530.916.515
Lãi bán hàng trả góp	5.208.230.921
Cổ tức phải trả cho cổ đông	4.104.183.200
Hàng kiểm kê phát hiện thừa (xăng dầu)	329.240.099
XN Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn(PV Oil Sài Gòn)	276.619.444
Khác	72.826.927
Cộng	20.583.495.024

0448
CỘNG
HỢP
DVI
N.C/

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu năm trước										
Tăng vốn trong năm trước	70.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	70.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	27.229.778.048	27.229.778.048
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.361.488.902	2.722.977.805	954.817.939	-	-	(5.039.284.646)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.721.202.098)	(2.721.202.098)
Tạm chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	70.000.000.000	-	1.361.488.902	2.722.977.805	954.817.939	6.869.291.304	81.908.575.950			
Tăng vốn trong năm nay	10.499.860.000	1.750.000.000	-	-	(2.500.000.000)	-	-	-	(4.499.860.000)	5.250.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	33.617.911.683	33.617.911.683
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.680.895.584	3.361.791.168	1.344.716.468	-	-	(6.387.403.220)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.361.791.168)	(3.361.791.168)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(595.500.000)
Chia cổ tức năm trước và tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	80.499.860.000	1.750.000.000	3.042.384.486	3.584.768.973	1.704.034.407	19.238.148.599	109.819.196.465			

(*) Đây là số liệu tạm trích, chờ đại hội thành viên thông qua

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009		01/01/2009	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Vốn Nhà nước	30.800.000.000	38,26	28.000.000.000	40,00
Vốn góp của đối tượng khác	49.699.860.000	61,74	42.000.000.000	60,00
- Nhà đầu tư chiến lược	20.397.230.000	25,34	23.442.940.000	33,49
- Công nhân viên	11.076.340.000	13,76	5.239.610.000	7,49
- Công đoàn cơ sở	1.843.540.000	2,29	1.621.000.000	2,32
- Cổ đông bên ngoài	16.382.750.000	20,35	11.696.450.000	16,70
Cộng	80.499.860.000	100,00	70.000.000.000	100,00

Cổ tức chia trong năm:

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Chia cổ tức của năm trước	2.800.000.000	-
Tạm ứng cổ tức trong năm	4.200.000.000	12.600.000.000
Cộng	7.000.000.000	12.600.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Cổ phiếu phổ thông :		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.049.986	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.049.986	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.049.986	7.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.845.514.079.853	2.942.020.535.734
Doanh thu Xăng Dầu	1.502.676.014.979	1.802.095.290.053
Doanh thu hàng Bách hóa	1.033.072.180.929	901.832.598.480
Doanh thu hàng hóa khác	291.992.959.851	226.739.362.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.772.924.094	11.353.285.157
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.845.514.079.853	2.942.020.535.734

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Giá vốn Xăng Dầu	1.469.359.075.366	1.748.800.922.255
Giá vốn hàng Bách hóa	996.350.424.362	868.248.026.642
Giá vốn hàng hóa khác	274.473.698.774	213.002.728.063
Cộng	2.740.183.198.502	2.830.051.676.960

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	415.713.463	5.082.419.171
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	1.900.447.800	1.992.527.531
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.274.800	132.487.563
Chiết khấu thanh toán được hưởng	332.983.532	-
Lãi hoạt động tài chính khác	884.229.711	160.000.000
Cộng	3.639.649.306	7.367.434.265

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Chi phí lãi vay	1.058.656.392	2.427.774.857
Chiết khấu thanh toán	15.574.800	114.031.000
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	-	478.998.200
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(124.102.000)	-
Chi phí tài chính khác	824.750.095	984.547.187
Cộng	1.774.879.287	4.005.351.244

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Chi phí nhân viên	23.260.890.068	19.346.214.782
Chi phí vật liệu, bao bì	610.585.592	998.895.557
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.043.908.472	1.819.629.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.000.094.841	4.147.338.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.994.335.256	24.611.171.899
Chi phí bằng tiền khác	16.240.358.066	14.789.093.246
Cộng	65.150.172.295	65.712.343.699

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Chi phí nhân viên	10.882.120.603	9.759.005.786
Chi phí vật liệu	434.569.253	355.665.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.100.630	59.725.399
Thuế, phí, lệ phí	429.215.950	492.337.209
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	-	4.567.048.922
Hoàn nhập dự phòng	(1.203.138.245)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.999.597	2.525.354.258
Chi phí bằng tiền khác	1.107.753.924	3.002.556.066
Cộng	13.183.621.712	20.761.693.513

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ bán hàng	13.515.602.650	8.582.185.250
Thanh lý tài sản cố định	-	585.108.224
Thu từ các khoản nợ đã xóa	5.313.500	39.574.000
Thu nhập từ các khoản vi phạm hợp đồng	46.155.000	21.760.000
Thu nhập từ hàng thừa	160.696.462	130.988.499
Thu nhập từ hàng khuyến mãi của nhà PP	2.337.737.002	129.843.901
Khác	17.831.249	9.889.440
Cộng	16.083.335.863	9.499.349.314

6.8. Chi phí khác

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Thanh lý tài sản cố định	-	415.402.777
Phạt hành chính	12.000.000	99.764.360
Khác	5.402.580	2.748.495
Cộng	17.402.580	517.915.632



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.927.790.646	37.838.338.265
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	418.000.000	181.864.360
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	106.274.800	132.487.563
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	28%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.309.878.963	10.608.560.217

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương ban Tổng giám đốc	545.780.380	383.558.408
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	356.000.000	172.800.000
Cộng	901.780.380	556.358.408

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam-Công ty TNHH Một Thành Viên	Nhà đầu tư
Công ty TMKT và Đầu tư Petec	Nhà đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		
Bán hàng	110.262.990	78.738.495
Mua hàng	48.237.554.973	14.493.884.586
Cho mượn tiền	1.800.000.000	3.655.413.689
Thu hồi tiền cho mượn	4.258.544.552	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam-Công ty TNHH Một Thành Viên		
Mua hàng	549.024.260.512	1.154.054.203.868
Công ty TMKT và Đầu tư Petec		
Mua hàng	911.288.875.788	546.514.982.676

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		
Phải thu tiền cho mượn	1.800.000.000	3.655.413.689
Phải trả tiền hàng	73.075.771	122.598.475
Tổng Công ty Dầu Việt Nam-Công ty TNHH Một Thành Viên		
Phải trả tiền hàng	1.791.000.000	27.890.679.363
Cổ tức phải trả	1.050.000.000	-
Công ty TMKT và Đầu tư Petec		
Phải trả tiền hàng	81.108.498.452	43.816.939.317
Cổ tức phải trả	804.294.000	-

7.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/12/2007 đến ngày 31/12/2008.

Cà Mau, ngày 08 tháng 02 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHÙ CHÍ ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH